

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 118/GPMT – KCN ĐN ngày 19/8/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất, nhuộm sợi các loại quy mô 1.800.000 kg sợi/năm tương đương 7.200.000 m²/năm (không bao gồm nhuộm gia công sợi); dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp quy mô 3.600.000 yard vải/năm tương đương 3.009.600 m² vải/năm (không bao gồm nhuộm gia công vải); may trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 3.600 bộ/năm và cho thuê nhà xưởng 17.576m²” của Công ty TNHH Dệt Daewon Việt Nam tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-KCNĐN ngày 24/10/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp lại giấy phép môi trường dự án của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dệt Daewon Việt Nam tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 3854/KCNĐN-MT ngày 25/11/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dệt Daewon Việt Nam tại văn bản số 02 MT/DAEWON đề ngày 18/12/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường dự án của công ty tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dệt Daewon Việt Nam (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án đầu tư tại KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất, nhuộm sợi các loại quy mô 1.800.000 kg sợi/năm, tương đương 7.200.000 m²/năm (không bao gồm nhuộm gia công sợi); dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp quy mô 3.600.000 yard vải/năm tương đương 3.009.600 m² vải/năm (không bao gồm nhuộm gia công vải); may trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 3.600 bộ/năm và cho thuê nhà xưởng 17.576m²”.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3600526625 đăng ký lần đầu ngày 15/3/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25/5/2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 1018607828 chứng nhận lần đầu ngày 15/3/2002, chứng nhận thay đổi lần thứ tám ngày 03/7/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600526625.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, nhuộm sợi các loại (không bao gồm nhuộm gia công sợi); dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp (không bao gồm nhuộm gia công vải); may trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm) và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 46.883m².

- Tiêu chí về môi trường: Nhóm II.

- Quy mô: Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4, số thứ tự 5, mục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất:

(1) Sản xuất, nhuộm sợi các loại quy mô 1.800.000 kg sợi/năm (không bao gồm nhuộm gia công sợi), tương đương 7.200.000 m²/năm;

(2) Dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp quy mô 3.600.000 yard vải/năm tương đương 3.009.600 m² vải/năm (không bao gồm nhuộm gia công vải);

(3) May trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 3.600 bộ/năm;

(4) Cho thuê nhà xưởng 17.576m².

Trong đó:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô		
		Giai đoạn 1 (hiện hữu)	Giai đoạn 2 (từ tháng 11/2025)	Giai đoạn 3 (từ tháng 07/2026)
1	Sản xuất, nhuộm sợi các loại	362.544 kg/năm (≈2.508.382 m ² /năm)	725.088 kg/năm (≈5.016.764 m ² /năm)	1.800.000 kg/năm (≈7.200.000 m ² /năm)
2	Dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp	0	0	3.600.000 yard/năm (≈3.009.600 m ² /năm)
3	May trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm)	0	0	3.600 bộ/năm
4	Cho thuê nhà xưởng (tối đa 5 dự án với tổng diện tích thuê nhà xưởng 17.576 m ²)	Lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 200 m ³ /ngày.đêm	Lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 600 m ³ /ngày.đêm	Lưu lượng nước thải phát sinh tối đa khoảng 939 m ³ /ngày.đêm

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất, nhuộm sợi các loại (không bao gồm nhuộm gia công sợi): Nguyên liệu (sợi PE, sợi len...) → Chuẩn bị → Cuộn → Chải → Làm đều → Quấn roving → Se sợi → Đánh ống → Nhuộm (1) → Ghép sợi → Se sợi đôi → Hấp → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

+ Quy trình dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp (không bao gồm nhuộm gia công vải): Nguyên liệu (Sợi thành phẩm) → Dệt vải → Kiểm tra → Nhuộm (2) → Đốt lông → Giặt → Sấy → Định hình - Căng khổ 1 → Hấp → Phòng co → Định hình - Căng khổ 2 → Hấp → Kiểm tra → Cắt/Chải lông → Hấp → Kiểm tra → Đóng gói → Thành phẩm.

+ May trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm): Nguyên liệu → Kiểm tra → Cắt → May → Kiểm tra → Giặt → Sấy → Kiểm tra → Ủi → Đóng gói.

(1) Chi tiết công đoạn nhuộm sợi: Nguyên liệu (Sợi) → Giặt → Nhuộm → Giặt → Tẩy → Ổn định màu → Vắt → Sấy → Kiểm tra → Chuyển qua khu vực sản xuất sợi.

(2) Chi tiết công đoạn nhuộm vải: *Nguyên liệu (Vải) → Giặt → Nhuộm → Giặt → Tẩy → Sấy → Chuyển qua khu vực sản xuất vải, sợi.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Giấy phép môi trường số 118/GPMT – KCN ĐN ngày 19/8/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất, nhuộm sợi các loại quy mô 1.800.000 kg sợi/năm tương đương 7.200.000 m²/năm (không bao gồm nhuộm gia công sợi); dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp quy mô 3.600.000 yard vải/năm tương đương 3.009.600 m² vải/năm (không bao gồm nhuộm gia công vải); may trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm) quy mô 3.600 bộ/năm và cho thuê nhà xưởng 17.576m²” của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dệt Daewon Việt Nam tại KCN Nhơn Trạch

I, xã Phước Thiên, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO;
- Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dệt Daewon Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (AD).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng xử lý nước thải số 111/HĐ-CT ngày 02/10/2017 giữa Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO và chủ dự án.

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

+ Giai đoạn 1: Hiện tại: Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại và Cho thuê nhà xưởng với tổng lưu lượng nước thải khoảng 401 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của dự án khoảng 9,2 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 4 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 37,4 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn giặt 31,1 m³/ngày đêm; công đoạn nhuộm khoảng 125,9m³/ngày đêm; vệ sinh nhà xưởng khoảng 0,3 m³/ngày đêm; vệ sinh máy móc thiết bị khoảng 0,8 m³/ngày đêm; công đoạn giải nhiệt khoảng 0,6m³/ngày đêm; nước thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi khoảng 8,7 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của HTXL khí thải lò hơi khoảng 23,6 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của HTXL nước cấp của lò hơi khoảng 0,7 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm khoảng 0,1 m³/ngày đêm) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN150-200 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của đơn vị thuê xưởng khoảng 8 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 3 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 28,2 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sản xuất từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng khoảng 192 m³/ngày.đêm (ngành nghề, thành phần ô nhiễm tương đồng với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dệt Daewon Việt Nam) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích

thước DN150-200 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt cùng với nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm) được dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường số 3 KCN Nhơn Trạch I.

- + Giai đoạn 2: Tháng 11/2025: Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại (sau khi đã thay thế máy móc thiết bị cũ) và cho thuê nhà xưởng với tổng lưu lượng nước thải khoảng 1.129,4 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của dự án khoảng 12 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 4 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 37,4 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn giặt 93,3 m³/ngày đêm; công đoạn nhuộm khoảng 377,7m³/ngày đêm; vệ sinh nhà xưởng khoảng 3 m³/ngày đêm; vệ sinh máy móc thiết bị khoảng 1 m³/ngày đêm; công đoạn giải nhiệt khoảng 0,6 m³/ngày đêm; nước thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi khoảng 17,4 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của HTXL khí thải lò hơi khoảng 23,6 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của HTXL nước cấp của lò hơi khoảng 0,7 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm khoảng 0,1 m³/ngày đêm) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN150-200 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của đơn vị thuê xưởng khoảng 16 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 3 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 28,2 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sản xuất từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng khoảng 584 m³/ngày.đêm (ngành nghề, thành phần ô nhiễm tương đồng với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dệt Daewon Việt Nam) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN150-200 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt cùng với nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) được dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường số 3 KCN Nhơn Trạch I.

- + Giai đoạn 3: Tháng 07/2026. Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại; Dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp; May trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm) (sau khi đã đầu tư máy

móc thiết bị) và cho thuê nhà xưởng với tổng lưu lượng nước thải khoảng 1.613,45 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của dự án khoảng 16 m³/ngày.đêm được xử lý sơ bộ qua 4 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 37,4 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sản xuất (từ công đoạn giặt 189,2 m³/ngày đêm; công đoạn nhuộm khoảng 413,4m³/ngày đêm; vệ sinh nhà xưởng khoảng 4,1 m³/ngày đêm; vệ sinh máy móc thiết bị khoảng 1,3m³/ngày đêm; công đoạn giải nhiệt khoảng 0,75 m³/ngày đêm; nước thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi khoảng 24,2 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của HTXL khí thải lò hơi và lò nhiệt khoảng 23,6 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của HTXL nước cấp của lò hơi khoảng 1,6 m³/ngày đêm; nước thải từ hoạt động của phòng thí nghiệm khoảng 0,3 m³/ngày đêm) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN150-200 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sinh hoạt của công nhân viên của đơn vị thuê xưởng khoảng 24 m³/ngày đêm được xử lý sơ bộ qua 3 bể tự hoại 3 ngăn (tổng thể tích 28,2 m³) sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Nước thải sản xuất từ hoạt động của đơn vị thuê xưởng khoảng 915 m³/ngày.đêm (ngành nghề, thành phần ô nhiễm tương đồng với Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dệt Daewon Việt Nam) được thu gom bằng ống nhựa uPVC kích thước DN150-200 mm đưa về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) xử lý trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt cùng với nước thải sản xuất sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất (công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm) được dẫn về hệ thống thu gom thoát nước thải của KCN Nhơn Trạch I tại 01 hố ga đầu nối nước thải trên đường số 3 KCN Nhơn Trạch I.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- + Giai đoạn 1: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → Song chắn rác → Hàm bom → Bể điều hoà → Bể điều chỉnh pH → Aerotank → Bể lắng → Bể chứa nước → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể xả nước thải → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).*

- Công suất thiết kế: 800 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): Javel, NaOH, H₂SO₄, Polyme, Poly Aluminum Chloride (PAC).

+ Giai đoạn 2 và giai đoạn 3: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm. (Sau khi mở rộng cải tạo nâng công suất hệ thống xử lý hiện hữu):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải → Song chắn rác → Hàm bơm → Bể điều hoà → Cụm bồn hóa lý 1 (1) → Bồn lắng hóa lý → 02 Bể sinh học MBBR → Bể lắng sinh học → Bể Trung gian → Cụm bồn hóa lý 2 (2) → Bể tuyển nổi → Bể xả thải → Đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I (tại 1 hố ga thuộc đường số 3).*

(1) *Cụm bồn hóa lý 1 gồm: Bồn điều chỉnh pH → Bồn khử màu → Bồn keo tụ → Bồn tạo bông.*

(2) *Cụm bồn hóa lý 2 gồm: Bồn điều chỉnh pH → Bồn keo tụ → Bồn tạo bông.*

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH, H₂SO₄, Polyme, Poly Aluminum Chloride (PAC), H₂O₂.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được chứa tại các bể của hệ thống xử lý và không xả trực tiếp ra ngoài môi trường đến khi hệ thống xử lý nước thải khắc phục xong. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, cần thời gian dài hơn để xử lý thì sẽ thông báo tạm ngưng các hoạt động phát sinh nước thải để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm của từng giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại và cho thuê nhà xưởng. Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 02/2025.

+ Giai đoạn 2: Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại (sau khi đã thay thế máy móc thiết bị) và cho thuê nhà xưởng, mở rộng quy mô (cải

tạo, nâng công suất hệ thống xử lý nước thải). Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 11/2025.

+ Giai đoạn 3: Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại; Dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp; May trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm) (sau khi đã đầu tư máy móc thiết bị) và cho thuê nhà xưởng. Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

+Giai đoạn 1: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất thiết kế 800 m³/ngày đêm hiện hữu.

+ Giai đoạn 2 và giai đoạn 3: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất, công suất thiết kế 2.000 m³/ngày đêm (sau khi đã mở rộng quy mô (cải tạo, nâng công suất hệ thống xử lý nước thải từ 800 m³/ngày lên 2.000 m³/ngày).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Cl⁻, Cr(VI), Cr (III), Dầu mỡ, amoni, màu.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nhơn Trạch I.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải của từng giai đoạn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch I và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN (Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO), không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch I để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng
năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống xử lý (HTXL) khí thải từ lò hơi than đá và lò hơi dầu FO (than đá và dầu FO có hàm lượng S dưới 1%).
- Nguồn số 02: Khí thải sau HTXL khí thải từ lò nhiệt FO (dầu FO có hàm lượng S dưới 1%).
- Nguồn số 03: Nhiệt phát từ máy giặt - sấy 1 (không có dòng thải).
- Nguồn số 04: Nhiệt phát từ máy giặt - sấy 1 (không có dòng thải).
- Nguồn số 05: Nhiệt phát từ máy giặt - sấy 2 (không có dòng thải).
- Nguồn số 06: Nhiệt phát từ máy định hình - căng khổ (không có dòng thải).
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (không có dòng thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi than đá và lò hơi dầu FO (than đá và dầu FO có hàm lượng S dưới 1%) công suất thiết kế 32.158 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi than đá và lò hơi dầu FO được xử lý qua 01 cyclone sau đó qua 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (công suất thiết kế: 32.158 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1187865; Y = 409231).

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải hệ thống xử lý khí thải từ lò nhiệt FO (dầu FO có hàm lượng S dưới 1%) công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò gia nhiệt FO được xử lý qua 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ); sau đó phát thải qua 01 ống thải.

Tọa độ vị trí xả khí thải: (X = 1187860; Y = 409222).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.158 m³/giờ. Trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.158 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8; K_p = 0,9), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>	<i>Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.</i>
2	Bụi	mg/Nm ₃	144		
3	NO _x	mg/Nm ₃	612		
4	SO ₂	mg/Nm ₃	360		
5	CO	mg/Nm ₃	720		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT(cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,9$).

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của lò hơi than đá và lò hơi dầu FO được xử lý qua 01 cyclone sau đó qua 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (công suất thiết kế: 32.158 m³/giờ) bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D900mm.

- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của lò gia nhiệt FO được xử lý qua 01 hệ thống xử lý hấp thụ bụi, khí thải (công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ) bằng các đường ống thu gom có kết cấu bằng thép mạ kẽm có đường kính D600mm.

- Nguồn số 03, 04, 05, 06, 07: Được thoát ra môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 01) → Cyclone → Hệ thống hấp thụ (bằng 02 bể hấp thụ bằng dung dịch NaOH) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 32.158 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, Khí thải (nguồn số 02) → Hệ thống hấp thụ (bằng tháp hấp thụ bằng dung dịch NaOH) → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt Giá trị giới hạn cho phép được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Định kỳ 3 tháng/lần thực hiện quan trắc khí thải đối với đối với các hệ thống xử lý khí thải theo Giới hạn tiếp nhận được quy định Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 6 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm của từng giai đoạn.

- + Giai đoạn 1: Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại và cho thuê nhà xưởng. Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 02/2025.

- + Giai đoạn 2: Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại (sau khi đã thay thế máy móc thiết bị) và cho thuê nhà xưởng, mở rộng quy mô (cải tạo, nâng công suất hệ thống xử lý nước thải). Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 11/2025.

- + Giai đoạn 3: Tháng 05/2026. Hoạt động các mục tiêu: Sản xuất, nhuộm sợi các loại; Dệt, nhuộm và hoàn tất các loại vải cao cấp; May trang phục (trừ trang phục từ da, lông thú, không bao gồm công đoạn nhuộm) (sau khi đã đầu tư máy móc thiết bị) và cho thuê nhà xưởng. Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm từ tháng 7/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- + Giai đoạn 1: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 32.158 m³/giờ (nguồn số 01).

- + Giai đoạn 2: 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 32.158 m³/giờ (nguồn số 01).

- + Giai đoạn 3:

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải, công suất thiết kế 32.158 m³/giờ (nguồn số 01);

- 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 10.000 m³/giờ (nguồn số 02);

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: theo 2 vị trí được cấp phép tại Phần A, mục 2.1 Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A, tiểu mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải của từng giai đoạn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ các máy dệt.
- Nguồn số 02: từ các máy nhuộm.
- Nguồn số 03: từ các máy chải sợi.
- Nguồn số 04: từ công đoạn se sợi.
- Nguồn số 05: từ HTXL khí thải lò hơi than đá và lò dầu FO .
- Nguồn số 06: từ HTXL khí thải lò nhiệt FO.
- Nguồn số 07: từ các máy may.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: từ khu vực dệt; Tọa độ: (X = 11187807; Y= 409255).
- Nguồn số 02: từ khu vực nhuộm; Tọa độ: (X = 1187835; Y= 409239).
- Nguồn số 03: từ khu vực chải sợi; Tọa độ: (X = 1187842; Y= 409313).
- Nguồn số 04: từ khu vực se sợi; Tọa độ: (X = 1187807; Y= 409324).
- Nguồn số 05: từ khu vực HTXL khí thải lò hơi than đá và lò dầu FO; Tọa độ: (X = 1187861; Y= 409250).
- Nguồn số 06: từ HTXL khí thải lò nhiệt FO; Tọa độ: (X= 1187794; Y= 409206).
- Nguồn số 07: từ khu vực may; Tọa độ: (X= 1187756; Y= 409204).

(Ghi chú: Theo hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	1.760
2.	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	400
3.	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	224
4.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	6.208
5.	Chất hấp phụ, giẻ lau, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	6.528
6.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	2.208
7.	Bùn thải từ HTXL nước thải	Bùn	12 06 05	KS	20.000
8.	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	10 02 02	KS	26.990
9.	Bùn thải từ HTXL khí thải	Bùn	04 02 03	KS	42.816
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					107.134

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Sắt vụn	Rắn	18 01 08	20.976
2	Bao nylon	Rắn	18 01 06	602
3	Sắt thép phế liệu	Rắn	19 02 07	2.184

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
4	Nhựa phế liệu	Rắn	18 01 06	8.928
5	Giấy	Rắn	18 01 05	40.992
6	Pallet gỗ	Rắn	18 01 07	240
7	Tro đáy, xỉ và bụi lò hơi	Rắn	04 02 06	356.064
8	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý không chứa thành phần nguy hại	Rắn	10 02 10	247.103
9	Hộp mực in thải	Rắn	08 03 13	32
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)				677.121

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhóm thực phẩm	11,2
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	12
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		23,2

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa CTNH có diện tích 20 m² và sân phơi bùn có diện tích 50m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì chứa.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Khu lưu giữ được bố trí có mái che, nền bê tông và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý tương ứng với từng loại chất thải, có biển báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 02 thùng nhựa có nắp đậy dung tích 240 lít.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn. Công ty sẽ ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.
2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.
3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.
4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.
5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.
6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.
7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.
8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty TNHH Một Thành viên Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO, UBND

huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Quản lý nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đối với những loại máy, thiết bị, vật tư, chất thuộc danh sách có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo Thông tư 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI